**NGỮ VĂN 7-TUẦN 2 (từ 13/9/2021-18/9/2021)**

**Văn bản**

**CA DAO, DÂN CA**

**NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH CẢM GIA ĐÌNH**

**I. Đọc - tìm hiểu chú thích**

***1. Đọc:***

***2.Chú thích:***

\*Khái niệm Ca dao - dân ca: SGK (35 )

\*Từ khó: SGK

***3. Thể loại:*** Thơ lục bát

**II. Đọc - tìm hiểu văn bản.**

***1. Bài ca dao 1***

- Lời mẹ ru con, nói với con về công lao cha mẹ và bổn phận của người làm con”

+ Công cha - núi ngất trời

+ Nghĩa mẹ - nước ngoài biển Đông.

→ NT: Hình ảnh so sánh cụ thể

**→ Khẳng định công lao to lớn của cha mẹ đối với con cái.**

- “Cù lao chín chữ” : Cụ thể hóa công cha nghĩa mẹ và tình cảm biết ơn của con cái.

**→ Giọng điệu tôn kính, nhắn nhủ, tâm tình.**

**► Lời khuyên thấm thía, sâu sắc về bổn phận trách nhiệm của con cái.**

***2. Bài ca dao 4***

- Tiếng hát về tình cảm gắn bó của anh em trong gia đình:

+ Một nhà cùng thân

+ Yêu nhau như thể tay chân

+ Anh em hoà thuận

+ Hai thân vui vầy

→ NT: Từ ngữ chỉ sự gắn kết thống nhất; Hình ảnh so sánh đặc sắc.

**→ Lời nhắn nhủ anh em phải biết đoàn kết, thương yêu, giúp đỡ nhau.**

**III. Tổng kết:** Ghi nhớ ( SGK/68).

**IV. Luyện tập**

Tìm 1 số bài ca dao có nội dung, chủ đề tương tự.

**V. Dặn dò**

- Đọc lại văn bản.

- Làm bài tập.

- Soạn bài mới.

**Văn bản**

**NHỮNG CÂU HÁT VỀ TÌNH YÊU QUÊ HƯƠNG,**

**ĐẤT NƯỚC, CON NGƯỜI**

**I. Đọc - tìm hiểu chú thích**

***1. Đọc:***

***2.Chú thích:*** *SGK/ 38, 39*

***3. Thể loại:*** Thơ lục bát là chủ yếu, đối đáp, gọi mời.

**II. Đọc - tìm hiểu văn bản.**

***1. Bài ca dao 1***

- Hình thức đối đáp

+ Phần đầu: Lời hỏi

+ Phần sau: Lời đáp

- Địa danh: Thành Hà Nội, sông Lục Đầu, sông Thương, Núi Tản, đền Sòng, tỉnh Lạng.

**→ Địa danh nổi tiếng về đặc điểm tự nhiên, lịch sử văn hóa ở Bắc Bộ.**

**→ Là một hình thức để trai gái thử tài kiến thức nhau.**

**►Bày tỏ tình cảm và bộc lộ lòng yêu quý, niềm tự hào với quê hương đất nước.**

***2. Bài ca dao 4***

- Cấu trúc câu đặc biệt:

+ C1, C2 giãn ra, kéo dài tới 12 tiếng

+ Nhịp 4/4/4 cân đối, đều đặn.

→ Sự đối xứng hoán đổi vị trí nhìn.

- Ngôn ngữ: đậm bản sắc dân tộc vùng miền: *ni, tê*…

\* Hai câu đầu: tả cảnh.

- Từ gợi tả.

- Phép đối, điệp ngữ, đảo ngữ

**→ Không gian mênh mông, trù phú, đầy sức sống của cánh đồng lúa.**

\*Hai câu cuối: tả cô gái

- Từ ngữ, hình ảnh so sánh đặc sắc, gợi tả. *“chẽn lúa; phất phơ...”*

**→ Gợi vẻ đẹp trẻ trung, phơi phới, căng tràn sức sống của cô thôn nữ.**

**→ Hình ảnh ước lệ, tượng trưng *“ngọn nắng”*: mới lạ, ấn tượng, tạo nên cái hồn của cảnh vật.**

**III. Tổng kết:** Ghi nhớ ( SGK/40).

**IV. Luyện tập**

Tìm những bài ca dao nói về tình yêu quê hương đất nước, con người.

**V. Dặn dò**

- Đọc lại văn bản.

- Làm bài tập.

- Soạn bài mới.

**TỪ LÁY**

|  |  |
| --- | --- |
| **I. Tìm hiểu bài**  **\*Ví dụ SGK/41**  + *“đăm đăm”:* các tiếng lặp lại hoàn toàn  **→ láy toàn bộ.**  + “*Mếu máo”*: lặp lại phụ âm đầu.  + “*Liêu xiêu”*: lặp lại phần vần.  **→ láy bộ phận.**  **\*Ví dụ SGK/42**  - *VD1* : *Ha hả, oa oa, tích tắc, gâu gâu*  **→ mô phỏng âm thanh tiếng cười, tiếng khóc, tiếng đồng hồ kêu**  - *VD 2:*  *a) Lí nhí, li ti, ti hí*  → Âm thanh: Láy lại nguyên âm "i" độ mở bé nhất, âm lượng nhỏ.  → Nghĩa: miêu tả âm thanh, hình dáng nhỏ bé của sự vật.  *b) Nhấp nhô, phập phồng, bập bềnh*  → Âm thanh: láy lại phụ âm đầu  → Nghĩa: biểu thị trạng thái vận động lên xuống, không bằng phẳng,...  *- VD 3: mềm mại, đo đỏ*  → Sắc thái biểu cảm: Nghĩa của từ láy có nghĩa giảm nhẹ so với tiếng gốc*: mềm, đỏ.* | **II. Bài học:**  **1. Các loại từ láy**  - Có 2 loại từ láy: từ láy toàn bộ và từ láy bộ phận.  ***\* Ghi nhớ 1 /SGK/42***  **2. Nghĩa của từ láy**  - Nghĩa của từ láy tạo thành nhờ đặc điểm âm thanh và sự hoà âm phối thanh giữa các tiếng.  **-** Nghĩa của từ láy có sắc thái riêng so với tiếng gốc.  ***\* Ghi nhớ 2/SGK/42*** |

**III. Luyện tập**

- Làm bài tập 1, 2, 3, 4, 5/SGK

**IV. Dặn dò**

- Xem lại bài

- Hoàn thành bài tập

- Học Ghi nhớ

**TỪ GHÉP**

|  |  |
| --- | --- |
| **I. Tìm hiểu bài**  **\*VD1/SGK/ 13**  **Tiếng chính** **Tiếng phụ**  - Bà ngoại  - Thơm phức  - Vị trí: tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau. Tiếng phụ bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính.  **→ Từ ghép chính phụ**  **VD2/SGK/14**  - Quần/áo  - Trầm/bổng  → Không phân ra tiếng chính, tiếng phụ.  → Các tiếng bình đẳng về mặt ngữ pháp.  **→ Từ ghép đẳng lập**  **\* VD1/ SGK/ 13**  - Nghĩa của từ *“bà ngoại”, “thơm phức”* hẹp hơn nghĩa của từ *bà, thơm phức*.  **\* VD2/ SGK/ 14**  - Nghĩa của từ ghép *“quần áo”, “trầm bổng”* khái quát hơn nghĩa của từng từ: *quần, áo, trầm, bồng.* | **II. Bài học:**  **1. Các loại từ ghép**  - Có 2 loại từ ghép:  + Từ ghép chính phụ  + Từ ghép đẳng lập  ***\* Ghi nhớ 1 /SGK/14***  **2. Nghĩa của từ ghép**  ***a. Nghĩa của từ ghép chính phụ***  - Từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa.  - Nghĩa của từ ghép chính phụ hẹp hơn nghĩa của tiếng chính.  ***b. Nghĩa của từ ghép đẳng lập***  - Từ ghép ĐL có tính chất hợp nghĩa nghĩa.  - Nghĩa từ ghép ĐL chung hơn, khái quát hơn nghĩa của các tiếng tạo nên nó.  ***\* Ghi nhớ 2/SGK/14*** |

**III. Luyện tập**

- Làm bài tập 1, 2, 3, 4, 5, 6/SGK

**IV. Dặn dò**

- Xem lại bài

- Hoàn thành bài tập

- Học Ghi nhớ